

Van tiết lưu, lắp đặt trên đường ống GRO

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan



Van lưu lượng hai chiều để lắp đặt đường ống.

- Van lưu lượng, tiết lưu ở cả hai bên
- Chức năng điều khiển van tiết lưu một chiều-nội tuyến
- Phiên bản polymer hoặc kim loại

Mã mẫu

001	Dòng	
GRO	Van tiết lưu, lắp đặt đường dây	
Y	Công nghệ kết nối Y	

002	Cổng nối khí nén 1	
G1/8	Ren ngoài G1/8	
G1/4	Ren ngoài G1/4	
M5	Ren ngoài M5	
PK-3	Kết nối CK 3 mm	
QS-3	Đầu nối cắm 3 mm	
QS-4	Cổng nối phích cắm 4 mm	
QS-6	Đầu nối 6 mm	

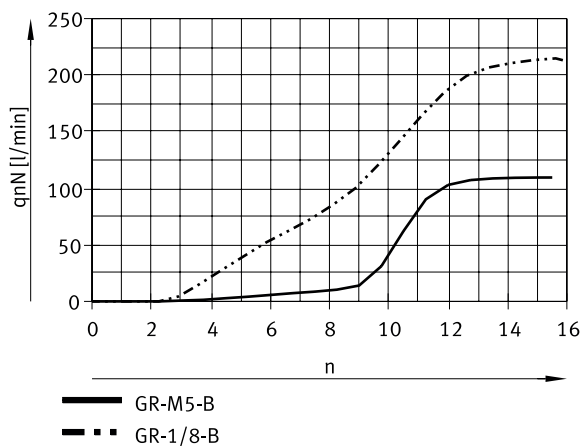
003	Thế hệ	
	Không có	
B	Dòng B	
D	Dòng D	

Bảng dữ liệu

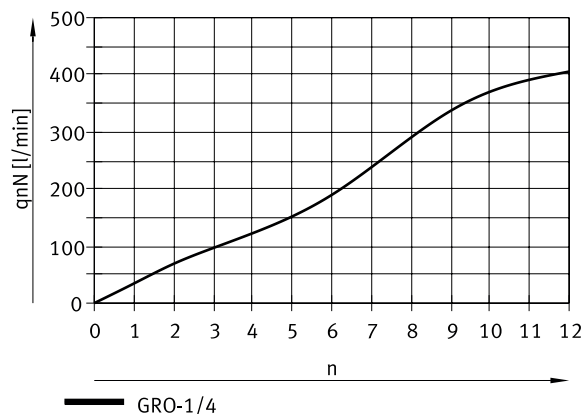
Dữ liệu kỹ thuật chung - Ren trong, kim loại			
Cổng nối khí nén 1	M5	G1/8	G1/4
Cổng nối khí nén 2	M5	G1/8	G1/4
Chức năng van	Chức năng tiết lưu		
Phần tử điều chỉnh	Vít xoắn		
Kiểu gắn	tùy ý: Lắp bảng điều khiển phía trước với lỗ xuyên		Lắp đặt đường dây
Vị trí lắp đặt	bất kì		
Áp suất vận hành	0 ... 10 bar		
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]		
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)		
Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga	105 l/ph	210 l/ph	350 l/ph
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	–		380,4 l/ph
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-20 ... 60°C		
Nhiệt độ trung bình	-20 ... 60°C		
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	0 - không ứng suất ăn mòn		2 - bị ăn mòn vừa phải
Vít điều chỉnh vật liệu	Thép hợp kim cao		Thép, mạ kẽm
Vật liệu vỏ	Hợp kim nhôm rèn		
Vật liệu đai ốc	Hợp kim nhôm rèn		–
Vật liệu cửa phốt	NBR		
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS		
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L		

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Lưu lượng danh định bình thường q_N ở 6 → 5 bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n (GRO-M5-B, GRO-1/8-B)



Bảng dữ liệu

Lưu lượng danh định bình thường q_{nN} ở 6 → 5 bar tùy thuộc vào số vòng quay trục chính n (GRO-1/4)

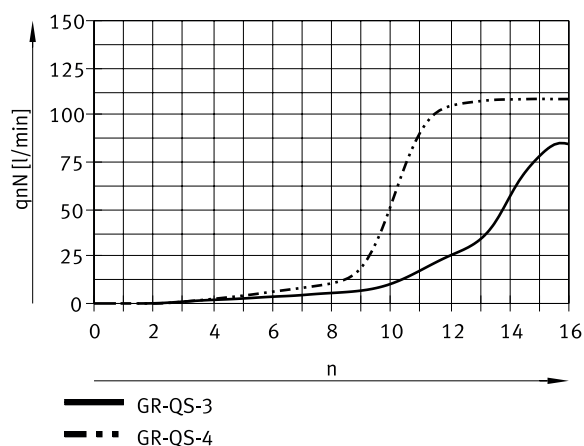
Dữ liệu kỹ thuật – Cổng nối cắm QS, Polymer

Cổng nối khí nén 1	QS-3	QS-4	QS-6
Cổng nối khí nén 2	QS-3	QS-4	QS-6
Chức năng van	Chức năng tiết lưu		
Phần tử điều chỉnh	Vít xoắn		
Kiểu gắn	tùy ý: Lắp bảng điều khiển phía trước với lỗ xuyên với phụ kiện		
Vị trí lắp đặt	bất kỳ		
Áp suất vận hành	0 ... 10 bar		
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]		
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)		
Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga	85 l/ph	110 l/ph	245 l/ph
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C		
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C		
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	0 - không ứng suất ăn mòn		
Vít điều chỉnh vật liệu	Thép hợp kim cao		
Vật liệu vỏ	PA gia cố		
Vật liệu vòng nhả	POM		
Vật liệu cửa phốt	NBR		
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS		
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L		

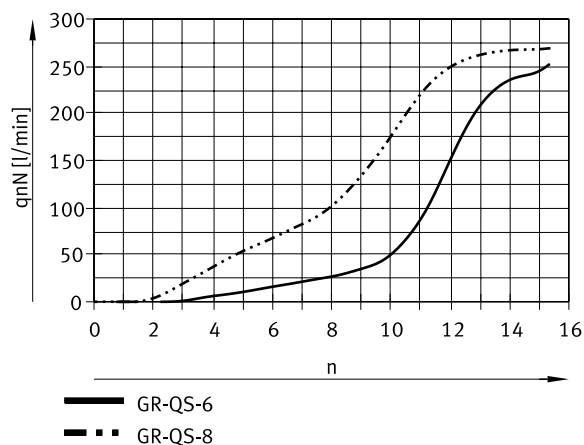
1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Bảng dữ liệu

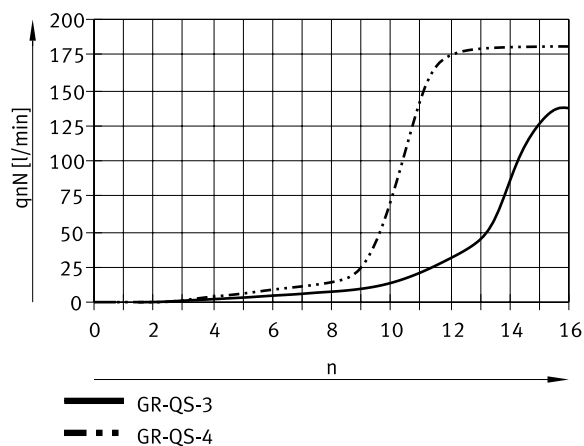
Lưu lượng danh định bình thường q_{nN} ở 6 → 5 bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n (GRO-QS-3, GRO-QS-4)



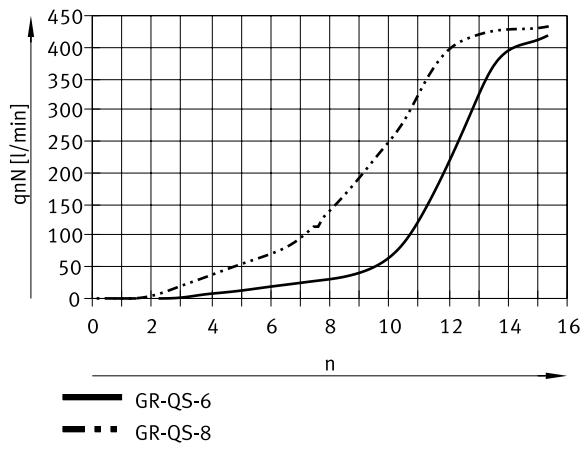
Lưu lượng danh định bình thường q_{nN} ở 6 → 5 bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n (GRO-QS-6)



Lưu lượng bình thường q_n ở 6 → 0 bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n (GRO-QS-3, GRO-QS-4)



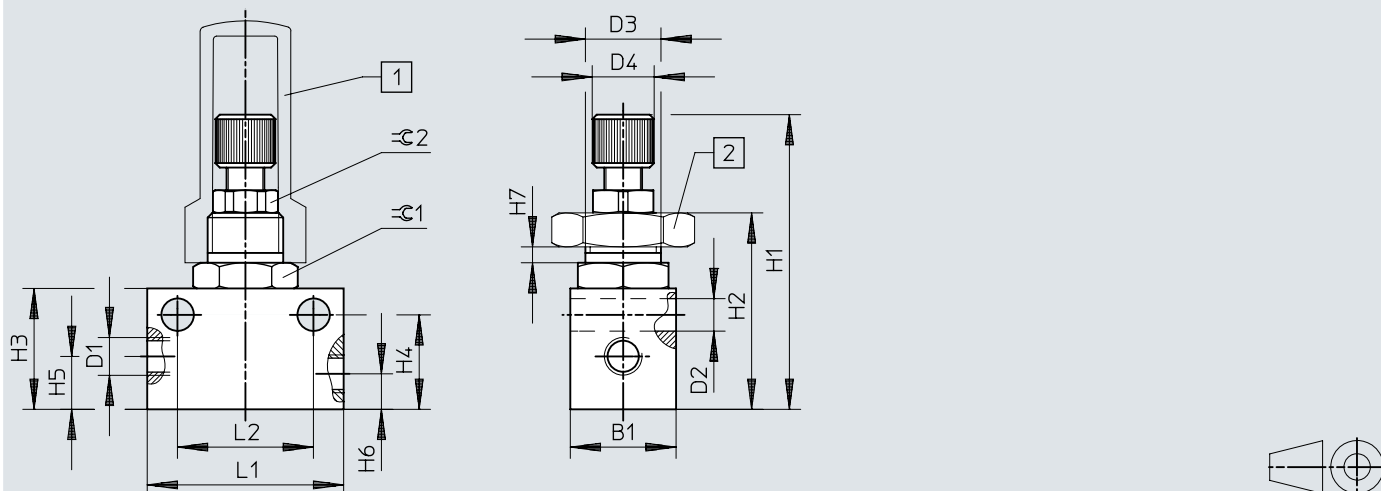
Bảng dữ liệu

Lưu lượng bình thường q_N ở $6 \rightarrow 0$ bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n (GRO-QS-6)

Kích thước

Kích thước – GRO-M5-B, GRO-1/8-B

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Nắp che GRK

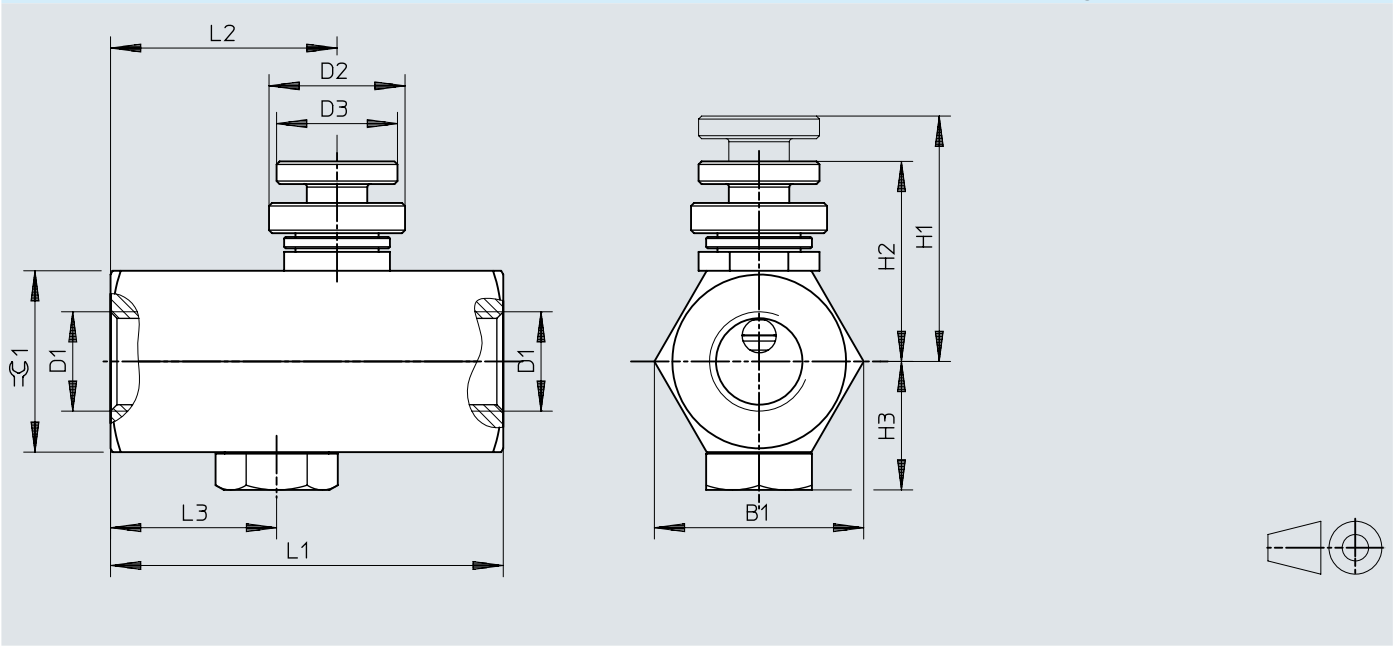
[2] Đai ốc lục giác GRM

	D1	B1	D2 ø	D3	D4	H1		H2	H3	H4	H5	H6	H7 max.	L1	L2 ±0,1	≈ 1	≈ 2
						min.	max.										
GR-M5-B	M5	14	4,3	M10x1	8	35	41	25,2	16	12,5	7	4,7	2,5	26	18	13	8
GR-1/8-B	G1/8	16	4,3	M12x1	8	40,6	46,5	30,8	22	17,5	9,2	9	3,5	32	24	14	8

Kích thước

Kích thước – GRO-1/4

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

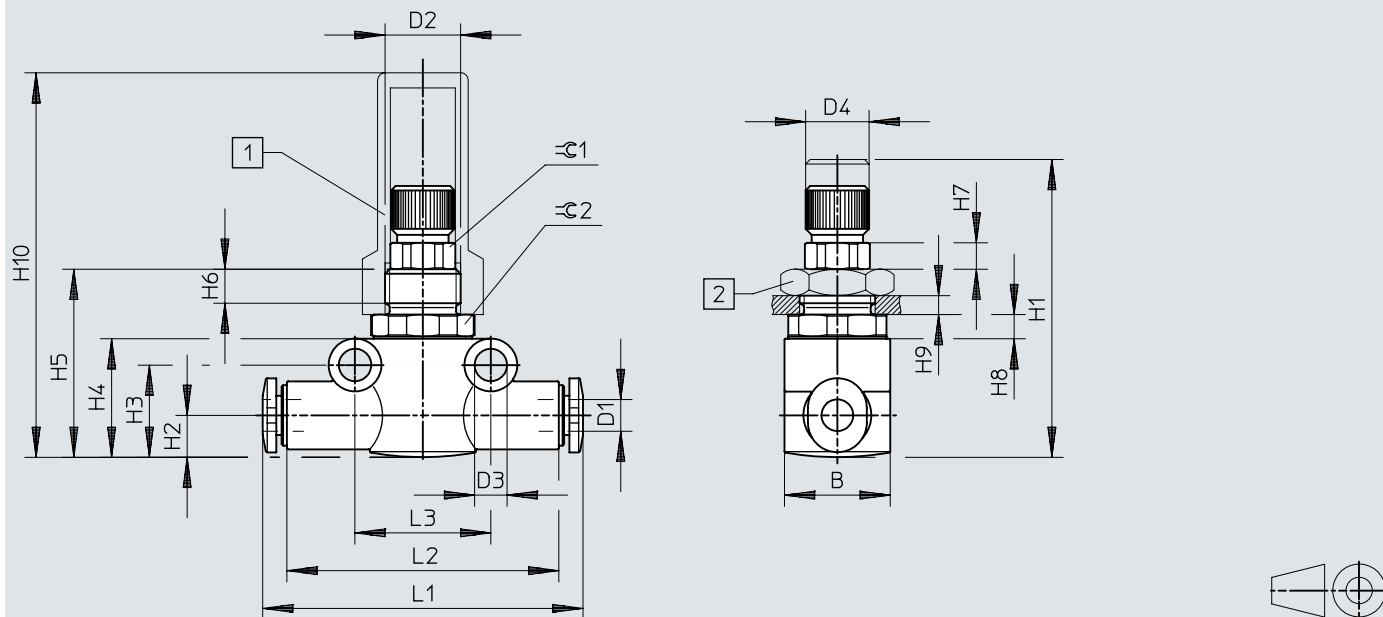


	D1	B1	D2 Ø	D3 Ø	H1	H2	H3	L1	L2	L3	1/4
GRO-1/4	G1/4	28	18	16	32,5	26,5	17	52	30	22	24

Kích thước

Kích thước – Vít xoắn

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Nắp che GRK

[2] Đai ốc lục giác GRM

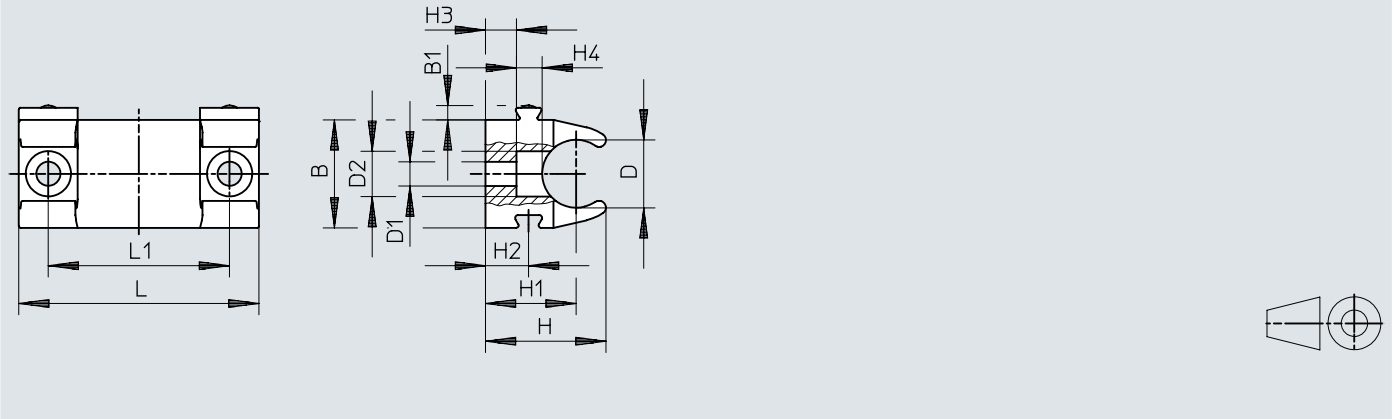
	D1 Ø	B	D2	D3 Ø	D4 Ø	min.	H1 max.	H2	H3	H4
GR-QS-3	3	14	M10x1	4,3 ±0,1	7,9 -0,3	35	41,5	5,55	12,2	15,7
GR-QS-4	4	14	M10x1	4,3 ±0,1	7,9 -0,3	35	41,5	5,55	12,2	15,7
GR-QS-6	6	16	M12x1	4,3 ±0,1	7,9 -0,3	40	46	8,4	17,3	21,3

	H5	H6	H7	H8	H9 max.	H10	L1	L2	L3	≈ 1	≈ 2
GR-QS-3	24,9	4,5	3,5	3,2	2,5	50,9	41,8	36	18	8	13
GR-QS-4	24,9			3,2	2,5	50,9	42,4	36	18		13
GR-QS-6	30,1			2,8	3,5	46,1	51,6	43	24		14

Kích thước

Kích thước – Giá đỡ GR-H-QS

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	B	B1	D ø	D1 ø	D2 ø	H	H1	H2	H3	H4	L	L1
GR-H-QS-3-4	14,3	1,9	9	3,2	6	16	12	5,7	4,1	3,4	31,8	24
GR-H-QS-6-8	19,8	1,9	14,5	3,2	6	19,2	13	5,7	2,3	3,4	31,8	24

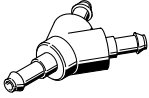
Thông tin đặt hàng

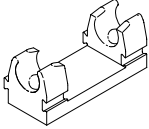
Thông tin đặt hàng - Ren trong, kim loại						
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	M5	M5	105 l/ph	19 g	151214	GRO-M5-B
	G1/8	G1/8	210 l/ph	31 g	151216	GRO-1/8-B

Thông tin đặt hàng - Ren trong, kim loại						
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	G1/4	G1/4	350 l/ph	80 g	2109	GRO-1/4

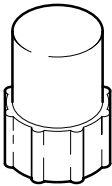
Thông tin đặt hàng - Cổng nối cắm QS, polyme						
	Cổng nối khí nén 1	Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga	Dòng chảy danh định bình thường theo hướng đội lại	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	QS-3	85 l/ph		12 g	193971	GRO-QS-3
	QS-4	110 l/ph			193972	GRO-QS-4
	QS-6	245 l/ph		22 g	193973	GRO-QS-6

Phụ kiện

Đầu chia Y Y-PK-3-D				
	Cổng nối khí nén 1	Chiều rộng định mức	Số bộ phận	Loại
	PK-3	2,5 mm	7456	Y-PK-3-D

Giá đỡ GR-H-QS				
	Miêu tả	Viết tắt loại	Số bộ phận	Loại
	cho loại GRO-QS-6	GR	195496	GR-H-QS-6-8
	cho loại GRO-QS-3, GRO-QS-4		195495	GR-H-QS-3-4

Đai ốc lục giác GRM				
	Miêu tả	Viết tắt loại	Số bộ phận	Loại
	cho loại GRO-M5-B, GRO-QS-3, GRO-QS-4	GRM	6444	GRM-M5
	cho loại GRO-1/8-B, GRO-QS-6		2107	GRM-1/8

Nắp che GRK				
	Miêu tả	Viết tắt loại	Số bộ phận	Loại
	cho loại GRO-1/8-B, GRO-QS-6	GRK	2105	GRK-1/8
	cho loại GRO-M5-B, GRO-QS-3, GRO-QS-4		6436	GRK-M5